

Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024



Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024



Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12 - 67

Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 1506/GP-UB ngày 25 tháng 12 năm 1993 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp và theo GCNĐKDN điều chỉnh mới nhất số 0300741143 ngày 5 tháng 8 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 01/GPPH ngày 2 tháng 6 năm 2000 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") là dịch vụ cơ điện công trình (M&E), sản xuất, lắp ráp và kinh doanh hệ thống điều hoà không khí, phát triển, quản lý bất động sản, sản xuất, truyền tải và phân phối điện và đầu tư chiến lược ngành cơ sở hạ tầng.

Công ty có trụ sở chính tại số 364 Đường Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Mai Thanh	Chủ tịch
Ông Alain Xavier Cany	Phó chủ tịch
Ông Huỳnh Thanh Hải	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Thái Bình	Thành viên
Bà Hsu Hai Yeh	Thành viên
Ông Mark Andrew Hutchinson	Thành viên độc lập
Ông Đỗ Lê Hùng	Thành viên độc lập

ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên Ủy ban Kiểm toán trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đỗ Lê Hùng	Trưởng ban
Bà Hsu Hai Yeh	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Nguyễn Minh Quang	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2024
Ông Huỳnh Thanh Hải	Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2024
Ông Nguyễn Ngọc Thái Bình	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Quang Quyền	Phó Tổng Giám đốc	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là:

Ông Lê Nguyễn Minh Quang	từ ngày 11 tháng 7 năm 2024
Ông Huỳnh Thanh Hải	đến ngày 10 tháng 7 năm 2024

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

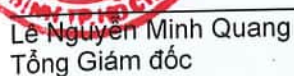
TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Ngày 15 tháng 8 năm 2024

Số tham chiếu: 11605564-67733269/HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Nhóm Công ty"), được lập ngày 15 tháng 8 năm 2024, và được trình bày từ trang 5 đến trang 67 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Vũ Trường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1588-2023-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 15 tháng 8 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		9.567.637.996.607	9.524.178.397.527
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	3.675.601.596.434	3.022.796.235.406
111	1. Tiền		589.054.123.692	288.382.941.082
112	2. Các khoản tương đương tiền		3.086.547.472.742	2.734.413.294.324
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	16	1.177.088.132.367	1.132.366.903.888
121	1. Chứng khoán kinh doanh		934.263.406.766	719.448.038.287
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(717.348.798)	(823.208.798)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		243.542.074.399	413.742.074.399
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		3.154.530.111.452	3.780.066.002.722
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	2.883.232.315.289	3.383.810.477.216
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	180.604.791.630	184.343.335.033
134	3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	6	249.576.262.435	250.774.075.464
135	4. Phải thu về cho vay ngắn hạn		50.000.000	125.000.000
136	5. Phải thu ngắn hạn khác	8	331.694.383.423	392.665.411.764
137	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(490.627.641.325)	(431.652.296.755)
140	IV. Hàng tồn kho	10	1.351.560.776.857	1.353.834.235.393
141	1. Hàng tồn kho		1.440.458.725.485	1.408.746.219.655
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(88.897.948.628)	(54.911.984.262)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		208.857.379.497	235.115.020.118
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		19.890.229.583	18.181.474.950
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		179.540.637.585	199.621.079.972
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	20	9.398.622.329	17.312.465.196
155	4. Tài sản ngắn hạn khác		27.890.000	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		25.174.296.695.603	25.388.094.448.566
210	I. Khoản phải thu dài hạn		36.438.272.015	17.286.556.315
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	36.438.272.015	17.286.556.315
220	II. Tài sản cố định		14.439.170.002.374	14.916.512.381.497
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	14.369.671.715.796	14.845.246.589.235
222	Nguyên giá		22.423.171.146.492	22.367.175.742.009
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(8.053.499.430.696)	(7.521.929.152.774)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	69.498.286.578	71.265.792.262
228	Nguyên giá		94.993.210.911	94.993.210.911
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(25.494.924.333)	(23.727.418.649)
230	III. Bất động sản đầu tư	15	2.637.979.651.871	1.345.379.933.498
231	1. Nguyên giá		3.858.506.064.506	2.509.257.175.775
232	2. Giá trị khấu hao lũy kế		(1.220.526.412.635)	(1.163.877.242.277)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		1.007.017.808.382	1.607.781.748.738
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	1.007.017.808.382	1.607.781.748.738
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	16	6.162.106.996.153	6.560.455.882.295
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		5.896.257.081.020	6.273.947.267.162
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		265.849.915.133	286.508.615.133
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		891.583.964.808	940.677.946.223
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	338.195.024.303	348.026.033.938
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	33.2	66.359.266.291	70.390.079.479
263	3. Công cụ, vật tư và phụ tùng thay thế dài hạn		9.278.154.310	9.311.028.385
269	4. Lợi thế thương mại	17	477.751.519.904	512.950.804.421
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		34.741.934.692.210	34.912.272.846.093

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		13.496.031.295.585	14.142.171.608.105
310	I. Nợ ngắn hạn		4.110.084.767.123	3.944.551.522.493
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18	758.380.853.470	619.168.441.200
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19	886.756.269.214	706.892.085.785
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	157.232.017.300	203.100.791.499
314	4. Phải trả người lao động	21	26.103.019.210	59.634.113.558
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	633.941.520.887	639.350.330.826
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	22	7.447.893.256	2.121.159.459
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	23	359.194.989.922	465.542.804.067
320	8. Vay ngắn hạn	24	1.264.392.016.114	1.237.930.873.038
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	25	4.806.114.968	5.569.432.641
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	25	11.830.072.782	5.241.490.420
330	II. Nợ dài hạn		9.385.946.528.462	10.197.620.085.612
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	22	-	329.545.456
337	2. Phải trả dài hạn khác	23	469.266.348.177	450.928.256.128
338	3. Vay dài hạn	24	8.668.160.814.257	9.504.888.072.199
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	33.3	189.101.286.239	189.101.286.239
342	5. Dự phòng phải trả dài hạn	25	59.418.079.789	52.372.925.590
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		21.245.903.396.625	20.770.101.237.988
410	I. Vốn chủ sở hữu		21.245.903.396.625	20.770.101.237.988
411	1. Vốn cổ phần	26.1	4.710.134.000.000	4.097.142.600.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	26.1	4.710.134.000.000	4.097.142.600.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	26.1	1.050.489.310.786	1.050.489.310.786
415	3. Cổ phiếu quỹ	26.1	(47.622.230.162)	(47.622.230.162)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển	26.1	415.591.264.689	415.591.264.689
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	26.1	11.602.300.045.176	11.802.464.925.759
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		10.767.953.576.297	9.614.148.267.291
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		834.346.468.879	2.188.316.658.468
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	26.4	3.515.011.006.136	3.452.035.366.916
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		34.741.934.692.210	34.912.272.846.093

Phạm Thị Uyên Phương
Người lập

Hồ Trần Diệu Linh
Kế toán trưởng

Lê Nguyễn Minh Quang
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	27.1	4.025.139.957.006	4.547.772.473.779
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	27.1	(6.468.938.903)	(4.769.723.804)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	27.1	4.018.671.018.103	4.543.002.749.975
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	28	(2.597.104.038.082)	(2.408.152.266.671)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.421.566.980.021	2.134.850.483.304
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27.2	158.722.173.563	116.475.183.445
22 23	7. Chi phí tài chính Trong đó: Chi phí lãi vay	29	(424.597.988.251) (376.146.983.170)	(511.233.210.014) (494.741.261.829)
24	8. Phần lãi trong công ty liên kết	16.3	233.832.869.974	388.847.815.904
25	9. Chi phí bán hàng	30	(53.104.929.686)	(41.798.597.214)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	(271.327.982.154)	(250.386.707.016)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.065.091.123.467	1.836.754.968.409
31	12. Thu nhập khác	31	8.971.511.672	15.725.321.355
32	13. Chi phí khác	31	(1.582.843.471)	(3.562.902.367)
40	14. Lợi nhuận khác		7.388.668.201	12.162.418.988
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.072.479.791.668	1.848.917.387.397
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	33.1	(116.650.195.530)	(169.289.499.766)
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	33.1	(4.030.813.188)	(1.430.954.502)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		951.798.782.950	1.678.196.933.129
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		834.346.468.879	1.234.064.017.222
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		117.452.314.071	444.132.915.907
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26.5	1.775	2.626
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	26.5	1.771	2.626

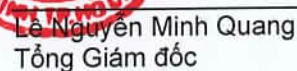


Phạm Thị Uyên Phương
Người lập



Hồ Trần Diệu Linh
Kế toán trưởng




Lê Nguyễn Minh Quang
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.072.479.791.668	1.848.917.387.397
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	12, 13, 15, 17	627.623.163.428	634.374.476.879
03	Dự phòng		99.137.285.462	54.121.738.840
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		14.923.293.928	9.246.486.143
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(381.722.193.946)	(495.240.606.024)
06	Chi phí lãi vay và phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	29	378.061.839.574	496.656.118.233
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.810.503.180.114	2.548.075.601.468
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		611.484.341.951	(484.923.456.357)
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(31.679.631.755)	23.552.162.716
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		244.853.287.285	(153.114.043.150)
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		8.122.255.002	(1.651.550.788)
13	Tăng chứng khoán kinh doanh		(201.120.824.979)	(143.368.736.034)
14	Tiền lãi vay đã trả		(360.753.405.825)	(554.760.868.433)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(134.895.213.559)	(179.420.933.905)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.623.829.310)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		1.940.890.158.924	1.054.388.175.517
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(555.265.918.859)	(272.861.476.854)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		3.630.876.681	18.690.002.590
23	Gửi tiền kỳ hạn vào các ngân hàng và cho vay		(127.900.000.000)	(355.568.767.972)
24	Thu tiền gửi kỳ hạn từ các ngân hàng và thu hồi cho vay		298.175.000.000	886.065.000.000
25	Tiền chi đầu tư vào các đơn vị khác		(234.942.032.982)	(133.728.236.918)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		124.477.580.000	21.790.432.000
27	Tiền lãi và cổ tức đã nhận		653.478.085.858	337.899.155.991
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		161.653.590.698	502.286.108.837

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
31	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH Vốn góp của cổ đông không kiểm soát		17.640.450.000	-
33	Tiền thu từ đi vay	24	1.699.802.872.228	795.721.405.106
34	Tiền trả nợ gốc vay	24	(2.555.898.874.944)	(1.417.405.844.922)
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông của công ty mẹ	26.2	(404.243.986.100)	(352.029.359.650)
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông không kiểm soát		(206.803.568.596)	(114.013.048.553)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(1.449.503.107.412)	(1.087.726.848.019)
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		653.040.642.210	468.947.436.335
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		3.022.796.235.406	1.151.270.686.145
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(235.281.182)	1.471.665
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5	3.675.601.596.434	1.620.219.594.145

Phạm Thị Uyên Phương
Người lập

Hồ Trần Diệu Linh
Kế toán trưởng

Lê Nguyễn Minh Quang
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 1506/GP-UB ngày 25 tháng 12 năm 1993 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp và theo GCNĐKDN điều chỉnh mới nhất số 0300741143 ngày 5 tháng 8 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 01/GPPH ngày 2 tháng 6 năm 2000 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") là dịch vụ cơ điện công trình (M&E), sản xuất, lắp ráp và kinh doanh hệ thống điều hòa không khí, phát triển, quản lý bất động sản, sản xuất, truyền tải, phân phối điện và đầu tư chiến lược ngành cơ sở hạ tầng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Số 364 Đường Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng công nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 1.928 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.941).

Cơ cấu tổ chức

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, cơ cấu tổ chức của Công ty bao gồm ba mươi hai (32) công ty con. Chi tiết trình bày như sau:

Tên công ty	Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu (%)	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
(1) Công ty Cổ phần Dịch vụ & Kỹ thuật Cơ điện lạnh R.E.E	Thành phố Hồ Chí Minh	Cơ điện	91,12	91,04
(2) Công ty Cổ phần Điện máy R.E.E	Thành phố Hồ Chí Minh	Điện máy	99,99	99,99
(3) Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ RMC (Thuyết minh số 4)	Thành phố Hồ Chí Minh	Thương mại	-	99,99
(4) Công ty TNHH Sản xuất và Dịch vụ REEPRO	Thành phố Hồ Chí Minh	Cơ điện	99,99	99,99
(5) Công ty TNHH Bất động sản REE	Thành phố Hồ Chí Minh	Bất động sản	100,00	100,00
(6) Công ty Cổ phần Bất động sản Song Mai	Thành phố Hồ Chí Minh	Bất động sản	73,99	73,99
(7) Công ty Cổ phần Bất động sản Tân Hải	Thành phố Hồ Chí Minh	Bất động sản	99,99	99,99
(8) Công ty Cổ phần Bất động sản Song Long	Thành phố Hồ Chí Minh	Bất động sản	70,00	70,00
(9) Công ty Cổ phần Bất động sản REE New City	Thành phố Hồ Chí Minh	Bất động sản	99,99	99,99
(10) Công ty TNHH Quản Lý và Khai thác Bất động sản R.E.E	Thành phố Hồ Chí Minh	Dịch vụ quản lý văn phòng	100,00	100,00
(11) Công ty TNHH Năng lượng REE	Thành phố Hồ Chí Minh	Điện	100,00	100,00
(12) Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà (i)	Tỉnh Yên Bái	Thủy điện	60,42	60,42
(13) Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn – Sông Hinh	Tỉnh Bình Định	Thủy điện	52,58	52,58

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tên công ty	Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu (%)	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
(14) Công ty TNHH MTV Tư vấn và Dịch vụ Kỹ thuật VSH	Tỉnh Bình Định	Cung cấp dịch vụ	52,58	52,58
(15) Công ty Cổ phần Thủy điện Điện Mường Hum (i)	Tỉnh Lào Cai	Thủy điện	79,84	79,84
(16) Công ty Cổ phần Đầu Tư Thủy Điện Thác Bà 2	Tỉnh Yên Bái	Thủy điện	35,60	35,60
(17) Công ty Cổ phần Phát triển Điện Đồng Dương	Tỉnh Lai Châu	Thủy điện	99,99	99,99
(18) Công ty Cổ phần Thủy Điện Trà Khúc 2 (Thuyết minh số 4)	Tỉnh Quảng Ngãi	Thủy điện	99,99	-
(19) Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình (ii)	Tỉnh Bình Thuận	Điện gió	50,00	50,00
(20) Công ty TNHH Điện Gió REE Trà Vinh	Tỉnh Trà Vinh	Điện gió	100,00	100,00
(21) Công ty Cổ phần Điện Gió Duyên Hải (Thuyết minh số 4)	Tỉnh Trà Vinh	Điện gió	70,00	-
(22) Công ty TNHH REE SE Holdings	Thành phố Hồ Chí Minh	Điện mặt trời	100,00	100,00
(23) Công ty Cổ phần Năng lượng Mặt trời REE	Thành phố Hồ Chí Minh	Điện mặt trời	99,99	99,99
(24) Công ty TNHH Điện mặt trời Tân Bình	Thành phố Hồ Chí Minh	Điện mặt trời	99,99	99,99
(25) Công ty TNHH REE SE Ánh Dương	Thành phố Hồ Chí Minh	Điện mặt trời	99,99	99,99
(26) Công ty TNHH REE SE Hướng Dương	Thành phố Hồ Chí Minh	Điện mặt trời	99,99	99,99
(27) Công ty TNHH REE SE Thái Dương	Thành phố Hồ Chí Minh	Điện mặt trời	99,99	99,99
(28) Công ty Cổ phần Hạ tầng Điện nước Ewaco	Thành phố Hồ Chí Minh	Điện mặt trời	51,00	51,00
(29) Công ty Cổ phần Điện mặt trời Thái Bình Dương	Thành phố Hồ Chí Minh	Điện mặt trời	50,99	50,99
(30) Công ty Cổ phần Phát triển Điện Trà Vinh	Tỉnh Trà Vinh	Kinh doanh điện	66,29	66,29
(31) Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xây dựng Tín Hiệu Xanh	Thành phố Hồ Chí Minh	Cơ sở hạ tầng điện	100,00	100,00
(32) Công ty TNHH Nước sạch REE	Thành phố Hồ Chí Minh	Cung cấp nước	100,00	100,00
(33) Công ty TNHH TK Cộng	Thành phố Hồ Chí Minh	Cung cấp dịch vụ	65,00	65,00
(34) Công ty TNHH REE Digital	Thành phố Hồ Chí Minh	Công nghệ số	100,00	100,00

(i) 38.365.168 cổ phiếu Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà và 24.932.630 cổ phiếu Công ty Cổ phần Thủy điện Mường Hum thuộc sở hữu của Nhóm Công ty được dùng để làm tài sản thế chấp cho các trái phiếu thường trong nước – REE-BOND 2029 (Thuyết minh số 24.4).

(ii) Toàn bộ cổ phiếu của Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình thuộc sở hữu của Nhóm Công ty được dùng để làm tài sản thế chấp cho khoản vay của Nhóm Công ty (Thuyết minh số 24.3).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Các chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng Việt Nam Đồng ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày bằng VND cũng là đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát các công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với các công ty con.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa	- chi phí mua theo phương pháp nhập trước xuất trước.
Thành phẩm và sản phẩm dở dang	- giá gốc thành phẩm và sản phẩm dở dang áp dụng phương pháp nhập trước xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Bất động sản tồn kho

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Nhóm Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là bất động sản tồn kho theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của bất động sản tồn kho bao gồm chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích tương ứng của bất động sản đó, cụ thể như sau :

- ▶ Chi phí tiền sử dụng đất;
- ▶ Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- ▶ Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường có tính đến chiết tính giá trị thời gian của dòng tiền nếu đáng kể, tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ , và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp tính theo giá đích danh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào bất động sản đầu tư của Nhóm Công ty trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Các chi phí phát sinh trực tiếp trong quá trình thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là chi phí phát sinh để có được quyền sử dụng và được phân bổ đều theo thời gian của quyền sử dụng đất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Quyền sử dụng đất	36 - 50 năm
Phần mềm vi tính	1 - 3 năm
Tài sản cố định khác	5 năm

Theo định kỳ, thời gian hữu dụng ước tính của tài sản và tỷ lệ khấu hao hoặc hao mòn được xem xét lại nhằm đảm bảo rằng phương pháp và thời gian trích khấu hao hoặc hao mòn nhất quán với lợi ích kinh tế dự kiến sẽ thu được từ việc sử dụng tài sản cố định.

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa hoặc một phần nhà cửa hoặc cả hai và cơ sở hạ tầng được đầu tư nhằm mục đích thu tiền cho thuê hoặc tăng giá trị hoặc cả hai hơn là phục vụ cho mục đích sản xuất hoặc cung cấp hàng hóa, dịch vụ; nhằm mục đích hành chính hoặc kinh doanh trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường.

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Nhóm Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 10 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản vào ngày chuyển đổi.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan đến việc đi vay của Nhóm Công ty.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn được vốn hóa trong kỳ cần thiết để hoàn tất và đưa tài sản vào hoạt động theo đúng mục đích dự kiến. Chi phí đi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất.

3.11 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý vào ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý vào ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh nhỏ hơn phần sở hữu của bên mua thì khoản chênh lệch này được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là tối đa không quá mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con. Nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Mua tài sản và hợp nhất kinh doanh

Nhóm Công ty mua các công ty con sở hữu tài sản và có các hoạt động sản xuất kinh doanh. Tại thời điểm mua, Tập đoàn sẽ xác định việc mua công ty con có phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh hay không. Giao dịch này được coi là hoạt động hợp nhất kinh doanh nếu công ty con có các hoạt động sản xuất kinh doanh gắn liền với tài sản được mua.

Nếu việc mua lại công ty con không phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh, giao dịch đó được hạch toán như là một giao dịch mua một nhóm các tài sản và nợ phải trả. Giá phí mua được phân bổ vào các tài sản và nợ phải trả dựa trên giá trị hợp lý tương ứng của các tài sản và nợ phải trả, và không có lợi thế thương mại hay thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận.

3.12 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của nhà đầu tư. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở công ty nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của Nhóm Công ty trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của quỹ dự trữ được ghi nhận vào quỹ dự trữ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán sáu tháng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư khác

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.13 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Các khoản dự phòng

Nhóm Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Nhóm Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khi Nhóm Công ty cho rằng một phần hoặc toàn bộ chi phí để thanh toán một khoản dự phòng sẽ được hoàn lại bởi một bên thứ ba, ví dụ như thông qua hợp đồng bảo hiểm, khoản bồi hoàn này chỉ được ghi nhận là một tài sản riêng biệt khi việc nhận được bồi hoàn là gần như chắc chắn. Chi phí liên quan đến các khoản dự phòng được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ sau khi đã trừ đi các khoản bồi hoàn.

Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của một khoản dự phòng cần được chiết khấu về giá trị hiện tại sử dụng tỷ lệ chiết khấu là tỷ lệ trước thuế và phản ánh rõ những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khi giá trị của khoản dự phòng được chiết khấu, phần tăng lên theo thời gian của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.

Dự phòng chi phí bảo hành công trình lắp đặt

Dựa trên tình hình công trình lắp đặt cần sửa chữa trong quá khứ, Nhóm Công ty đã ghi nhận một khoản dự phòng cho chi phí bảo hành có thể phát sinh liên quan đến các công trình lắp đặt của Nhóm Công ty đã được hoàn thành trong kỳ. Nhóm Công ty tin rằng chi phí bảo hành đã dự phòng này sẽ được sử dụng phần lớn trong các kỳ tiếp theo. Nhóm Công ty ước tính chi phí dự phòng cho bảo hành dựa trên doanh số hiện tại và tùy thuộc vào điều khoản của từng hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.16 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.17 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

- *Quỹ đầu tư phát triển*
Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.
- *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*
Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được đo lường bằng giá thị trường của các khoản phải thu, loại trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm việc chuyển giao hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu từ chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu từ chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao bất động sản, và khả năng thu hồi giá chuyển nhượng bất động sản được đảm bảo một cách hợp lý.

Khi một giao dịch không đáp ứng được điều kiện ghi nhận doanh thu nói trên, các khoản thanh toán theo tiến độ nhận được từ khách hàng được ghi nhận vào khoản mục người mua trả tiền trước trên bảng cân đối kế toán hợp nhất đến khi tất cả các điều kiện nêu trên được đáp ứng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp hoàn thành.

Doanh thu từ hợp đồng cung cấp và lắp đặt thiết bị

Khi kết quả thực hiện hợp đồng cung cấp và lắp đặt có thể được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính. Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thường và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng cung cấp và lắp đặt không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.

Số tiền chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của một hợp đồng cung cấp và lắp đặt đã được ghi nhận cho đến thời điểm báo cáo và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ đến cùng thời điểm được ghi nhận vào khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Doanh thu từ hoạt động cho thuê văn phòng

Doanh thu từ hoạt động cho thuê văn phòng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Thu nhập từ hoạt động đầu tư

Thu nhập từ hoạt động đầu tư được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu khoản đầu tư đã được chuyển sang người mua.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập được ghi nhận khi quyền được nhận cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu

Không có khoản thu nhập nào được ghi nhận khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập. Tuy nhiên, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được sẽ được công bố trên thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.20 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc thu nhập chịu thuế (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có thu nhập chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.21 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

3.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG PHÁT SINH TRONG NĂM

4.1. Các giao dịch mua tài sản

4.1.1 Mua cổ phần tại Công ty Cổ phần Thủy điện Trà Khúc 2

Trong quý 1 năm 2024, Công ty TNHH Năng lượng REE ("REE Energy"), công ty con của Nhóm Công ty, đã hoàn tất việc chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Thủy điện Trà Khúc 2 ("TK2") từ các cổ đông hiện hữu với tổng giá phí là 277.089.980.681 VND.

Theo đó, TK2 đã trở thành công ty con của Nhóm Công ty kể từ ngày hoàn tất việc nhận chuyển nhượng nêu trên với tỷ lệ sở hữu của Nhóm Công ty tại TK2 là 99,99%. Hoạt động chính của TK2 là đầu tư và triển khai dự án Nhà máy thủy điện.

Tại ngày mua, TK2 sở hữu Nhà máy thủy điện Trà Khúc 2 sẽ được xây dựng trên sông Trà Khúc, bậc dưới nhà máy thủy điện Trà Khúc 1, Huyện Sơn Trà, Tỉnh Quảng Ngãi. Ban Giám đốc đánh giá đây là nghiệp vụ mua tài sản và không xem là nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh vì TK2 chưa đi vào hoạt động kinh doanh và chỉ có dự án phát triển trong tương lai, theo đó chênh lệch giữa giá trị đầu tư và giá trị tài sản thuần của Tk2 phát sinh từ giao dịch này là 77.492.227.879 VND được ghi vào giá trị tài sản công trình.

4.1.2 Mua cổ phần tại Công ty Cổ phần Điện gió Duyên Hải

Trong quý 2 năm 2024, Công ty TNHH Năng lượng REE ("REE Energy"), công ty con của Nhóm Công ty, đã hoàn tất việc nhận chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Điện gió Duyên Hải ("DHWP") từ cổ đông hiện hữu và góp vốn thêm với tổng giá phí là 118.900.000.000 VND.

Theo đó, DHWP đã trở thành công ty con của Nhóm Công ty kể từ ngày hoàn tất việc nhận chuyển nhượng nêu trên với tỷ lệ sở hữu của Nhóm Công ty tại DHWP là 70,00%. Hoạt động chính của DHWP là đầu tư và triển khai dự án Nhà máy điện gió.

Tại ngày mua, DHWP sở hữu Nhà máy điện gió Duyên Hải được xây dựng trên Ấp Định An, Xã Đông Hải, Huyện Duyên Hải, Tỉnh Trà Vinh. Ban Giám đốc đánh giá đây là nghiệp vụ mua tài sản và không xem là nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh vì DHWP chưa đi vào hoạt động kinh doanh và chỉ có dự án phát triển trong tương lai, theo đó chênh lệch giữa giá trị đầu tư và giá trị tài sản thuần của DHWP phát sinh từ giao dịch này là 75.184.608.965 VND được ghi vào giá trị tài sản công trình.

4.2 Sáp nhập Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ RMC

Công ty Cổ phần Điện máy R.E.E ("REE Tech"), công ty con của Nhóm Công ty, đã hoàn thành việc nhận sáp nhập Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ RMC, công ty con, theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 108/2023 ngày 12 tháng 12 năm 2023, Quyết định của chủ sở hữu số 109/2023/QĐ-TGĐ-REETECH ngày 12 tháng 12 năm 2023. Theo Hợp đồng sáp nhập ngày 2 tháng 1 năm 2024, REE Tech đã hoàn tất việc sáp nhập này.

4.3 Giảm tỉ lệ sở hữu tại Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại

Trong năm, REE Energy, công ty con của Nhóm Công ty, đã hoàn tất chuyển nhượng 7.313.000 cổ phần tại Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại ("NĐ Phả Lại"), công ty liên kết của Nhóm Công ty. Qua đó, tỉ lệ sở hữu tại NĐ Phả Lại giảm từ 23,52% xuống 21,24%.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Tiền mặt	1.942.036.651	1.047.833.640
Tiền gửi ngân hàng	587.112.087.041	287.335.107.442
Các khoản tương đương tiền (*)	3.086.547.472.742	2.734.413.294.324
TỔNG CỘNG	3.675.601.596.434	3.022.796.235.406

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi ngân hàng và tổ chức tài chính ngắn hạn có thời hạn gốc dưới ba tháng và hưởng lãi suất bình quân khoảng từ 1,5%/năm đến 6,0%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ PHẢI THU THEO TIẾN ĐỘ KẾ HOẠCH HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	2.883.232.315.289	3.383.810.477.216
- Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	765.046.336.827	1.576.161.960.742
- Khác	2.118.185.978.462	1.807.648.516.474
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	249.576.262.435	250.774.075.464
TỔNG CỘNG	3.132.808.577.724	3.634.584.552.680
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(490.627.641.325)	(431.652.296.755)
GIÁ TRỊ THUẦN	2.642.180.936.399	3.202.932.255.925
Trong đó:		
Phải thu các bên khác	3.130.675.589.471	3.632.155.467.968
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 34)	2.132.988.253	2.429.084.712

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong kỳ như sau:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Vào ngày 1 tháng 1	(431.652.296.755)	(208.530.142.069)
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	(61.601.957.318)	(51.563.005.726)
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	2.626.612.748	1.142.362.800
Vào ngày 30 tháng 6	<u>(490.627.641.325)</u>	<u>(258.950.784.995)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
ANDRITZ China Ltd.	66.237.706.322	47.577.697.888
Công ty TNHH Trang Đồng Tiến	5.268.089.131	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Kiến trúc AA Tây Ninh	3.758.026.708	4.539.166.956
Công ty TNHH Thiết bị Đóng ngắt Mạch điện Sunlight (Việt Nam)	-	7.818.934.320
Công ty Cổ phần Công nghệ DHL Việt Nam	-	7.522.536.902
Khác	105.340.969.469	116.884.998.967
TỔNG CỘNG	180.604.791.630	184.343.335.033

8. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Ngắn hạn	331.694.383.423	392.665.411.764
Vốn góp của hợp đồng hợp tác kinh doanh (*)	160.754.706.360	160.754.706.360
Phải thu tiền cổ tức	80.159.522.736	88.325.859.664
Tạm ứng đầu tư dự án (**)	24.552.290.693	67.348.023.892
Tạm ứng nhân viên	23.011.872.961	27.459.650.228
Lãi tiền gửi	11.559.530.988	13.830.138.421
Phải thu ngắn hạn khác	31.656.459.685	34.947.033.199
Dài hạn	36.438.272.015	17.286.556.315
Ký quỹ, ký cược	36.438.272.015	17.286.556.315
TỔNG CỘNG	368.132.655.438	409.951.968.079
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu các bên khác	293.404.917.938	322.307.004.879
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 34)	74.727.737.500	87.644.963.200

(*) Khoản này thể hiện phần vốn góp trong HĐHTKD với các đối tác liên quan đến việc hợp tác kinh doanh nhằm để đầu tư và phát triển Dự án Bất động sản tại huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai. Khoản vốn góp này đang được đảm bảo bằng cổ phần tại một tổ chức thuộc sở hữu của bên liên quan. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, dự án này đang trong giai đoạn phát triển.

(**) Đây là các khoản tạm ứng đầu tư dự án của Nhóm Công ty. Vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Nhóm Công ty đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục pháp lý liên quan đến các khoản đầu tư này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024			Ngày 31 tháng 12 năm 2023		
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị thuần</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị thuần</i>
Cơ điện lạnh	689.966.505.026	(476.107.607.475)	213.858.897.551	679.899.504.356	(417.286.444.948)	262.613.059.408
Hạ tầng điện, nước	84.517.168.133	(12.371.434.177)	72.145.733.956	84.832.814.319	(12.217.252.134)	72.615.562.185
Bất động sản	9.063.757.325	(2.148.599.673)	6.915.157.652	9.063.757.325	(2.148.599.673)	6.915.157.652
TỔNG CỘNG	783.547.430.484	(490.627.641.325)	292.919.789.159	773.796.076.000	(431.652.296.755)	342.143.779.245

VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. HÀNG TỒN KHO

			VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng tồn kho	1.440.458.725.485	(88.897.948.628)	1.408.746.219.655	(54.911.984.262)
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	929.285.077.383	(1.701.598.956)	870.641.448.622	-
- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	331.373.532.636	(77.988.644.035)	375.200.373.739	(42.551.671.898)
- Thành phẩm, hàng hóa	169.649.078.073	(9.207.705.637)	148.941.344.744	(12.360.312.364)
- Hàng mua đang đi đường	3.433.236.760	-	9.218.469.554	-
- Công cụ, dụng cụ	6.717.800.633	-	4.744.582.996	-
TỔNG CỘNG	1.440.458.725.485	(88.897.948.628)	1.408.746.219.655	(54.911.984.262)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Vào ngày 1 tháng 1	(54.911.984.262)	(20.567.297.755)
Cộng: Trích lập dự phòng trong kỳ	(39.528.718.848)	(311.222.017)
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	5.542.754.482	1.544.447.509
Vào ngày 30 tháng 6	<u>(88.897.948.628)</u>	<u>(19.334.072.263)</u>

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Chi phí thuê đất	195.577.390.466	197.972.655.752
Chi phí chia sẻ đường dây truyền tải điện tại các Nhà máy điện gió	83.867.466.136	86.286.991.366
Chi phí sửa chữa	15.674.643.166	24.951.976.932
Công cụ, dụng cụ	11.772.794.147	14.900.401.918
Khác	31.302.730.388	23.914.007.970
TỔNG CỘNG	338.195.024.303	348.026.033.938

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	11.874.277.819.841	10.011.423.244.082	423.211.919.700	33.833.796.252	24.428.962.134	22.367.175.742.009
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	13.574.021.818	17.324.473.657	-	-	30.898.495.475
Mua trong kỳ	-	17.489.525.524	7.514.666.066	1.358.103.873	3.707.092.593	30.069.388.056
Tăng do hợp nhất công ty con	-	160.648.148	1.385.852.182	45.818.182	-	1.592.318.512
Thanh lý	-	(4.276.551.066)	(2.027.540.909)	-	(96.000.000)	(6.400.091.975)
Khác	-	-	(164.705.585)	-	-	(164.705.585)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	11.874.277.819.841	10.038.370.888.506	447.244.665.111	35.237.718.307	28.040.054.727	22.423.171.146.492
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	498.673.907.434	1.690.467.849.636	110.224.226.104	14.490.753.117	1.232.879.308	2.315.089.615.599
Thế chấp (Thuyết minh số 24.2)	7.619.098.270.538	8.940.812.236.197	230.817.142.372	271.049.950	18.658.097.601	16.809.656.796.658
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	3.845.526.427.686	3.460.172.322.298	189.612.357.789	22.056.467.310	4.561.577.691	7.521.929.152.774
Khấu hao trong kỳ	275.736.654.765	242.554.369.201	13.913.505.927	1.048.861.912	753.811.064	534.007.202.869
Tăng do hợp nhất công ty con	-	31.956.889	305.979.521	14.254.545	-	352.190.955
Thanh lý	-	(665.574.993)	(2.027.540.909)	-	(96.000.000)	(2.789.115.902)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	4.121.263.082.451	3.702.093.073.395	201.804.302.328	23.119.583.767	5.219.388.755	8.053.499.430.696
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	8.028.751.392.155	6.551.250.921.784	233.599.561.911	11.777.328.942	19.867.384.443	14.845.246.589.235
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 (*)	7.753.014.737.390	6.336.277.815.111	245.440.362.783	12.118.134.540	22.820.665.972	14.369.671.715.796

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (tiếp theo)

(*) Bao gồm trong số dư cuối kỳ với số tiền là 622.191.129.906 VND thuộc về Dự án Nhà máy Điện gió Phú Lạc – Giai đoạn 2 ("Dự án") của Nhóm Công ty, Dự án này đã được cấp Giấy chứng nhận Đầu tư ("GCNĐT") lần đầu vào ngày 27 tháng 8 năm 2009 và Quyết định Chủ trương Đầu tư ("QĐCTĐT") vào ngày 15 tháng 8 năm 2016, và theo các GCNĐT và QĐCTĐT sửa đổi sau đó. Vào ngày 25 tháng 12 năm 2023, Thanh tra Chính phủ đã thông báo kết luận thanh tra về việc chấp hành chính sách, pháp luật trong quản lý, thực hiện quy hoạch và đầu tư xây dựng các công trình điện theo Quy hoạch điện VII và Quy hoạch điện VII điều chỉnh theo Thông báo số 3116/TB-TTCP ("Thông báo") trong đó có nêu một số vi phạm của Dự án. Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Nhóm Công ty vẫn chưa nhận được văn bản chính thức nào từ các cơ quan có thẩm quyền để thực hiện các nội dung có liên quan đến Thông báo nêu trên. Ban Tổng Giám đốc đánh giá ảnh hưởng của Thông báo này đến tình hình hoạt động và tài chính của Nhóm Công ty là không trọng yếu và sẽ tiếp tục thực hiện các nội dung của Thông báo với các bên liên quan khi có hướng dẫn từ các cơ quan chức năng.

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	73.685.019.392	21.308.191.519	94.993.210.911
và ngày 30 tháng 6 năm 2024			
<i>Trong đó:</i>			
Đã hao mòn hết	-	8.515.571.127	8.515.571.127
Thế chấp (Thuyết minh số 24.2)	10.195.515.320	-	10.195.515.320
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	11.110.955.058	12.616.463.591	23.727.418.649
Hao mòn trong kỳ	396.519.702	1.370.985.982	1.767.505.684
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	11.507.474.760	13.987.449.573	25.494.924.333
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	62.574.064.334	8.691.727.928	71.265.792.262
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	62.177.544.632	7.320.741.946	69.498.286.578

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Dự án Thủy điện Thác Bà 2	475.957.376.119	289.317.776.334
Chi phí dự án văn phòng cho thuê	164.674.071.817	1.208.218.030.579
Dự án Thủy điện Trà Khúc 2	144.356.410.258	-
Dự án Điện gió Duyên Hải	114.268.340.660	-
Dự án Thủy điện Thượng Kon Tum	36.344.842.149	38.326.164.450
Dự án Hệ Thống điện mặt trời	5.456.896.270	15.301.194.761
Dự án khác	65.959.871.109	56.618.582.614
TỔNG CỘNG	1.007.017.808.382	1.607.781.748.738

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 24, Nhóm Công ty đã thế chấp một số dự án để đảm bảo cho các khoản vay từ ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

				VND
	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>Khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	1.842.464.904.951	666.245.817.823	546.453.001	2.509.257.175.775
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	951.257.562.701	397.991.326.030	-	1.349.248.888.731
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	2.793.722.467.652	1.064.237.143.853	546.453.001	3.858.506.064.506
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã khấu hao hết</i>	103.612.024.319	233.785.237.644	546.453.001	337.943.714.964
<i>Thế chấp (Thuyết minh số 24.2)</i>	885.013.897.057	102.329.615.178	-	987.343.512.235
Giá trị khấu hao lũy kế:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	701.849.749.776	461.481.039.500	546.453.001	1.163.877.242.277
Khấu hao trong kỳ	34.961.755.464	21.687.414.894	-	56.649.170.358
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	736.811.505.240	483.168.454.394	546.453.001	1.220.526.412.635
Giá trị còn lại:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	1.140.615.155.175	204.764.778.323	-	1.345.379.933.498
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	2.056.910.962.412	581.068.689.459	-	2.637.979.651.871

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 6 năm 2024. Tuy nhiên, dựa trên tỷ lệ cho thuê cao của các tài sản này, Ban Giám đốc tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ sách vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Ngắn hạn		
Chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh số 16.1)	934.263.406.766	719.448.038.287
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh số 16.1)	(717.348.798)	(823.208.798)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh số 16.2)	243.542.074.399	413.742.074.399
Giá trị còn lại của các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	1.177.088.132.367	1.132.366.903.888
Dài hạn		
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 16.3)	5.896.257.081.020	6.273.947.267.162
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Thuyết minh số 16.4)	265.849.915.133	286.508.615.133
Giá trị còn lại của các khoản đầu tư tài chính dài hạn	6.162.106.996.153	6.560.455.882.295
TỔNG CỘNG	7.339.195.128.520	7.692.822.786.183

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16.1 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán	Ngày 30 tháng 6 năm 2024			Ngày 31 tháng 12 năm 2023		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý/ giá trị thuần	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý/ giá trị thuần
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam	696.212.625.000	-	1.062.180.000.000	696.212.625.000	-	993.897.000.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội (*)	100.868.254.792	-	100.868.254.792	-	-	-
Công ty Cổ phần Vinhomes (*)	100.252.570.187	-	100.252.570.187	-	-	-
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	13.694.543.500	-	19.270.350.000	-	-	-
Các khoản đầu tư khác	23.235.413.287	(717.348.798)	22.518.032.755	23.235.413.287	(823.208.798)	22.412.223.305
TỔNG CỘNG	934.263.406.766	(717.348.798)	1.305.089.207.734	719.448.038.287	(823.208.798)	1.016.309.223.305

(*) Các khoản trái phiếu kể trên được nắm giữ vì mục đích kinh doanh của Công ty. Chi tiết được trình bày như sau :

Tổ chức thu xếp phát hành	Tổ chức phát hành	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Mục đích	Tài sản đảm bảo
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT	Ngân hàng TMCP Quân Đội ("MBB")	100.868.254.792	Ngày 22 tháng 4 năm 2031	Lãi suất thả nổi (1,5) + Lãi suất tham chiếu	Tăng vốn cấp 2	Tín chấp
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	Công ty Cổ phần Vinhomes ("VHM")	100.252.570.187	Ngày 25 tháng 3 năm 2027	12%	Tăng quy mô vốn hoạt động	Tín chấp

Ngoài ra, các khoản trái phiếu kể trên đã được thanh lý toàn bộ trong tháng 7 năm 2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	VND Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Ngắn hạn		
Tiền gửi tổ chức tín dụng (*)	213.542.074.399	383.742.074.399
Khoản đầu tư khác	30.000.000.000	30.000.000.000
TỔNG CỘNG	243.542.074.399	413.742.074.399

(*) Đây là các khoản tiền gửi có thời hạn gốc trên ba (3) tháng và dưới mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất bình quân trong khoảng từ 4.7%/năm đến 9,5%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16.3 Đầu tư vào công ty liên kết

Tên công ty	Ngày 30 tháng 6 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023		Ngành nghề kinh doanh
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị	
	(%)	VND	(%)	VND	
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ	42,63	629.901.051.690	42,63	693.074.703.355	Thủy điện
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ (i)	25,76	428.801.118.799	25,76	606.173.353.770	Thủy điện
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung	24,25	702.527.738.271	24,15	687.861.630.179	Thủy điện
Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO	34,30	215.719.182.751	34,30	209.833.285.285	Thủy điện
Công ty Cổ phần Thủy điện Bình Điền	25,47	135.884.106.565	25,47	131.638.519.807	Thủy điện
Công ty Cổ phần Thủy điện Sử Pán 2	28,88	108.906.721.168	28,88	108.095.253.729	Thủy điện
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	21,24	988.059.729.084	23,52	1.199.901.373.528	Nhiệt điện
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình	29,45	73.309.537.744	29,45	73.505.647.656	Nhiệt điện
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà	35,95	869.628.797.100	35,95	877.994.113.505	Cung cấp nước
Công ty Cổ phần B.O.O Nước Thủ Đức	42,07	343.510.428.922	42,07	313.106.032.061	Cung cấp nước
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Nước Sạch Sài Gòn	40,00	482.787.567.858	40,00	480.009.583.422	Cung cấp nước
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Khánh Hòa	43,88	282.549.847.558	43,88	268.623.520.502	Cung cấp nước
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp	32,00	162.429.609.910	32,00	153.618.008.324	Cung cấp nước
Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức	44,17	105.158.394.178	44,17	103.357.510.363	Cung cấp nước
Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè	20,02	44.547.957.805	20,02	43.099.900.530	Cung cấp nước
Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định	20,05	36.602.057.547	20,05	35.031.071.522	Cung cấp nước
Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn	28,87	254.358.391.586	28,87	255.446.295.203	Bất động sản
Công ty Cổ phần Cơ điện Đoàn Nhất	31,82	31.574.842.484	31,82	33.577.464.421	Cơ điện
TỔNG CỘNG		5.896.257.081.020		6.273.947.267.162	

(i) 32.000.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ thuộc sở hữu của Nhóm Công ty được dùng để làm tài sản thế chấp cho các trái phiếu thường trong nước – REE-BOND 2029 (Thuyết minh số 24.4).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16.3 Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết đã được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trình bày như sau:

VND

	Giá trị đầu tư			Phân lũy kế lợi nhuận (lỗ) từ công ty liên kết					Giá trị còn lại		
	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Tăng giá trị đầu tư	Thanh lý	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Cổ tức công bố trong kỳ	Phân lợi nhuận từ công ty liên kết	Thanh lý	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 30 tháng 6 năm 2024
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ	382.178.855.776	-	-	382.178.855.776	310.895.847.579	(115.883.242.420)	52.709.590.755	-	247.722.195.914	693.074.703.355	629.901.051.690
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	368.000.000.000	-	-	368.000.000.000	238.173.353.770	(170.400.000.000)	(6.972.234.971)	-	60.801.118.799	606.173.353.770	428.801.118.799
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung	667.115.861.613	1.162.085.518	-	668.277.947.131	20.745.768.566	-	13.504.022.574	-	34.249.791.140	687.861.630.179	702.527.738.271
Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO	173.265.171.175	-	-	173.265.171.175	36.568.114.110	-	5.885.897.466	-	42.454.011.576	209.833.285.285	215.719.182.751
Công ty Cổ phần Thủy điện Bình Điền	59.910.716.000	-	-	59.910.716.000	71.727.803.807	-	4.245.586.758	-	75.973.390.565	131.638.519.807	135.884.106.565
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	804.602.631.697	-	(78.060.570.860)	726.542.060.837	395.298.741.831	(141.407.175.000)	34.505.970.530	(26.879.869.114)	261.517.668.247	1.199.901.373.528	988.059.729.084
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình	66.358.149.275	-	-	66.358.149.275	7.147.498.381	-	(196.109.912)	-	6.951.388.469	73.505.647.656	73.309.537.744
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà	691.163.889.610	-	-	691.163.889.610	186.830.223.895	-	(8.365.316.405)	-	178.464.907.490	877.994.113.505	869.628.797.100
Công ty Cổ phần B.O.O Nước Thủ Đức	409.901.420.000	-	-	409.901.420.000	(96.795.387.939)	-	30.404.396.861	-	(66.390.991.078)	313.106.032.061	343.510.428.922
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Nước Sạch Sài Gòn	61.560.000.000	-	-	61.560.000.000	418.449.583.422	(47.999.600.000)	50.777.584.436	-	421.227.567.858	480.009.583.422	482.787.567.858
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Khánh Hòa	254.626.200.010	-	-	254.626.200.010	13.997.320.492	-	13.926.327.056	-	27.923.647.548	268.623.520.502	282.549.847.558
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tán Hiệp	76.800.000.000	-	-	76.800.000.000	76.818.008.324	(22.813.326.240)	31.624.927.826	-	85.629.609.910	153.618.008.324	162.429.609.910
Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức	68.375.426.417	-	-	68.375.426.417	34.982.083.946	(5.256.608.000)	7.057.491.815	-	36.782.967.761	103.357.510.363	105.158.394.178
Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè	40.176.895.080	-	-	40.176.895.080	2.923.005.450	-	1.448.057.275	-	4.371.062.725	43.099.900.530	44.547.957.805
Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định	24.809.965.209	-	-	24.809.965.209	10.221.106.313	-	1.570.986.025	-	11.792.092.338	35.031.071.522	36.602.057.547
Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn	54.457.202.000	-	-	54.457.202.000	200.989.093.203	-	(1.087.903.617)	-	199.901.189.586	255.446.295.203	254.358.391.586
Công ty Cổ phần Thủy điện Sừ Pán 2	98.720.398.810	-	-	98.720.398.810	9.374.854.919	-	811.467.439	-	10.186.322.358	108.095.253.729	108.906.721.168
Công ty Cổ phần Cơ điện Đoàn Nhất	15.050.000.000	-	-	15.050.000.000	18.527.464.421	(3.984.750.000)	1.982.128.063	-	16.524.842.484	33.577.464.421	31.574.842.484
TỔNG CỘNG	4.317.072.782.672	1.162.085.518	(78.060.570.860)	4.240.174.297.330	1.956.874.484.490	(507.744.701.660)	233.832.869.974	(26.879.869.114)	1.656.082.783.690	6.273.947.267.162	5.896.257.081.020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16.4 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

VND						
Tên công ty	Ngày 30 tháng 6 năm 2024			Ngày 31 tháng 12 năm 2023		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam	203.724.611.604	-	401.699.234.200	203.724.611.604	-	349.523.216.350
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	11.960.300.000	-	16.830.000.000	32.619.000.000	-	41.400.000.000
Các khoản đầu tư dài hạn khác	50.165.003.529	-	50.165.003.529	50.165.003.529	-	50.165.003.529
TỔNG CỘNG	265.849.915.133	-	468.694.237.729	286.508.615.133	-	441.088.219.879

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Mường Hum	IED	VSH	Thuận Bình	Khác	VND Tổng cộng
Nguyên giá:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>256.604.003.370</u>	<u>329.160.846.042</u>	<u>94.179.342.393</u>	<u>17.853.543.987</u>	<u>106.538.250.719</u>	<u>804.335.986.511</u>
Phân bổ lũy kế:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>106.918.334.735</u>	<u>49.374.126.906</u>	<u>25.899.319.157</u>	<u>7.141.417.594</u>	<u>102.051.983.698</u>	<u>291.385.182.090</u>
Phân bổ trong kỳ	<u>12.830.200.169</u>	<u>16.458.042.302</u>	<u>4.708.967.120</u>	<u>892.677.200</u>	<u>309.397.726</u>	<u>35.199.284.517</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>119.748.534.904</u>	<u>65.832.169.208</u>	<u>30.608.286.277</u>	<u>8.034.094.794</u>	<u>102.361.381.424</u>	<u>326.584.466.607</u>
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>149.685.668.635</u>	<u>279.786.719.136</u>	<u>68.280.023.236</u>	<u>10.712.126.393</u>	<u>4.486.267.021</u>	<u>512.950.804.421</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>136.855.468.466</u>	<u>263.328.676.834</u>	<u>63.571.056.116</u>	<u>9.819.449.193</u>	<u>4.176.869.295</u>	<u>477.751.519.904</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Tổ hợp nhà thầu Hydro China Huadong		
- CR 18G	84.420.271.971	84.420.271.971
Công ty Cổ phần Xây dựng Central	45.795.877.485	60.735.695.874
Unico Consumer Products Co.,Ltd	42.241.672.116	3.294.781.565
Khác	585.923.031.898	470.717.691.790
TỔNG CỘNG	758.380.853.470	619.168.441.200

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Dịch vụ cung cấp thiết bị và lắp đặt	873.519.195.857	699.685.128.608
Khác	13.237.073.357	7.206.957.177
TỔNG CỘNG	886.756.269.214	706.892.085.785
Trong đó:		
Các bên khác	884.028.196.730	706.773.007.662
Bên liên quan (Thuyết minh số 34)	2.728.072.484	119.078.123

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2024
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	88.676.443.651	116.650.195.530	(134.895.213.559)	70.431.425.622
Thuế giá trị gia tăng	48.175.603.374	222.209.990.744	(237.391.190.296)	32.994.403.822
Thuế thu nhập cá nhân	5.290.995.039	32.821.149.380	(30.619.905.024)	7.492.239.395
Khác	60.957.749.435	173.761.311.510	(188.405.112.484)	46.313.948.461
TỔNG CỘNG	203.100.791.499	545.442.647.164	(591.311.421.363)	157.232.017.300
Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.056.852.674	-	-	4.056.852.674
Khác	13.255.612.522	6.948.973.470	(14.862.816.337)	5.341.769.655
TỔNG CỘNG	17.312.465.196	6.948.973.470	(14.862.816.337)	9.398.622.329

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Giá vốn dịch vụ cung cấp thiết bị và lắp đặt	433.365.691.806	427.342.435.076
Chi phí lãi vay	117.267.999.276	101.721.472.891
Chi phí khuyến mãi	5.852.328.495	5.237.821.489
Khác	77.455.501.310	105.048.601.370
TỔNG CỘNG	633.941.520.887	639.350.330.826

22. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Ngắn hạn	7.447.893.256	2.121.159.459
Cho thuê	7.447.893.256	2.121.159.459
Dài hạn	-	329.545.456
Cho thuê	-	329.545.456
TỔNG CỘNG	7.447.893.256	2.450.704.915

23. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Ngắn hạn	359.194.989.922	465.542.804.067
Phải trả cổ tức	319.764.632.292	429.884.010.465
Phải trả mua các khoản đầu tư	7.949.259.000	7.949.259.000
Khác	31.481.098.630	27.709.534.602
Dài hạn	469.266.348.177	450.928.256.128
Khoản đặt cọc nhận được từ người thuê văn phòng	267.532.151.001	249.194.058.952
Phí bảo lãnh (*)	201.734.197.176	201.734.197.176
TỔNG CỘNG	828.461.338.099	916.471.060.195

(*) Đây là khoản tiền phải trả cho Tổ hợp nhà thầu Hydrochina Huadong – CR18G ("Tổ hợp nhà thầu") liên quan đến việc Nhóm Công ty đã thu hồi bảo lãnh thực hiện hợp đồng của Tổ hợp nhà thầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VAY

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Tăng do hợp nhất công ty con	Vay trong kỳ	Trả trong kỳ	Phân loại	Đánh giá lại	Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	VND Ngày 30 tháng 6 năm 2024
Ngắn hạn	1.237.930.873.038	29.436.593.923	699.685.202.142	(1.144.496.933.903)	439.696.553.033	2.139.727.881	-	1.264.392.016.114
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 24.1)	403.840.648.447	-	699.685.202.142	(538.619.009.738)	-	-	-	564.906.840.851
Vay từ bên khác (Thuyết minh số 24.2)	-	29.436.593.923	-	-	-	-	-	29.436.593.923
Vay dài hạn từ ngân hàng đến hạn trả (Thuyết minh số 24.3)	834.090.224.591	-	-	(605.877.924.165)	439.696.553.033	2.139.727.881	-	670.048.581.340
Dài hạn	9.504.888.072.199	-	1.000.117.670.086	(1.411.401.941.041)	(439.696.553.033)	12.338.709.642	1.914.856.404	8.668.160.814.257
Vay tổ chức tín dụng (Thuyết minh số 24.3)	7.206.036.636.229	-	1.000.117.670.086	(1.411.401.941.041)	(439.696.553.033)	12.338.709.642	-	6.367.394.521.883
Trái phiếu thường trong nước (Thuyết minh số 24.4)	2.298.851.435.970	-	-	-	-	-	1.914.856.404	2.300.766.292.374
TỔNG CỘNG	10.742.818.945.237	29.436.593.923	1.699.802.872.228	(2.555.898.874.944)	-	14.478.437.523	1.914.856.404	9.932.552.830.371

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VAY (tiếp theo)

24.1 Vay ngân hàng ngắn hạn

Nhóm Công ty vay các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Nhóm Công ty. Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chịu lãi suất tương ứng từ 4%/năm đến 6%/năm. Chi tiết thể hiện như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Ngày đến hạn	Mô tả tài sản thế chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	290.641.590.258	Ngày 26 tháng 12 năm 2024	Tín chấp
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC Việt Nam	124.931.116.164	Ngày 16 tháng 12 năm 2024	Tín chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam	97.155.128.939	Ngày 10 tháng 12 năm 2024	Tín chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	48.030.184.316	Ngày 20 tháng 12 năm 2024	Tín chấp
Ngân hàng Malayan Banking Berhad – Chi nhánh Hồ Chí Minh	4.148.821.174	Ngày 8 tháng 11 năm 2024	Tín chấp
TỔNG CỘNG	564.906.840.851		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VAY (tiếp theo)

24.2 Vay bên khác ngắn hạn

Các khoản vay bên khác ngắn hạn vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chịu lãi suất tương ứng từ 3%/năm đến 10%/năm. Chi tiết thể hiện như sau:

	<u>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</u>		Kỳ hạn	Ngày đến hạn trả gốc và lãi	Mục đích vay
	VND	USD			
Renova Renewables Asia PTE.LTD	12.736.500.000	500.000	12 tháng	Ngày 9 tháng 7 năm 2024	Nghiên cứu tính khả thi, thiết kế kỹ thuật và các nghiên cứu khác của Dự án điện gió ngoài khơi
Công ty Cổ phần Năng lượng Dầu Khí Châu Á	8.578.500.000		5 năm	Ngày 5 tháng 5 năm 2025	Đầu tư Dự án điện gió ngoài khơi
Shizen Malaysia SDN BHD					
Khoản vay số 1	564.226.950	22.150	11 tháng	Tháng 7 năm 2024	Khoản vay được sử dụng để tài trợ cho các hoạt động kinh doanh và bổ sung vốn lưu động
Khoản vay số 2	5.708.499.300	224.100	11 tháng	Tháng 7 năm 2024	
Khoản vay số 3	1.810.867.673	71.090	11 tháng	Tháng 7 năm 2024	
Đặng Quốc Toàn	38.000.000		12 tháng	Ngày 1 tháng 3 năm 2024	Vay bổ sung quỹ tiền mặt chi lương cho nhân viên
TỔNG CỘNG	29.436.593.923				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VAY (tiếp theo)

24.3 Vay tổ chức tín dụng dài hạn

Nhóm Công ty vay dài hạn từ tổ chức tín dụng và trái phiếu thường trong nước từ các ngân hàng nhằm thực hiện các dự án đầu tư của Nhóm Công ty. Các khoản vay dài hạn từ tổ chức tín dụng và trái phiếu thường trong nước vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này chịu lãi suất tương ứng đối với EUR là 1,25%/năm, với USD từ 2,97% đến 3,45% + LIBOR/năm và VND từ 5,88%/năm đến 8,55%/năm.

Chi tiết vay tổ chức tín dụng dài hạn thể hiện như sau:

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày đến hạn cuối cùng	Mô tả tài sản thế chấp
	VND		

Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - VIB

- VIB/TBW/0723	973.208.000.000	Ngày 22 tháng 11 năm 2031	Các động sản và quyền tài sản khác liên quan đến dự án Nhà máy Điện gió Phú Lạc 2 và Điện gió Lợi Hải 2 thuộc Thuận Bình, công ty con của Nhóm Công ty, tọa lạc tại Tỉnh Bình Thuận. Các tài khoản tiền thu của Thuận Bình đối với EVN từ việc thực hiện hai dự án trên, và các tài khoản của Thuận Bình liên quan đến việc vay vốn tín dụng này. Thư bảo lãnh của REE Energy
----------------	-----------------	---------------------------	---

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV") - Chi nhánh Bình Định

- Số 01/2024/HĐTD với hạn mức 818 tỷ VND	776.785.000.000	Ngày 22 tháng 9 năm 2030	} (ii)
- Số 01/2015/HĐTD với hạn mức 600 tỷ VND	574.174.000.000	Ngày 8 tháng 10 năm 2030	
- Số 01/2017/HĐTD với hạn mức 600 tỷ VND	416.287.000.000	Ngày 8 tháng 10 năm 2030	

Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank") – Chi nhánh Kon Tum

- Số 01/2015/HĐTD với hạn mức 700 tỷ VND	597.924.232.167	Ngày 13 tháng 7 năm 2030	} (ii)
- Số 01/2017/HĐTD với hạn mức 500 tỷ VND	228.228.998.000	Ngày 13 tháng 7 năm 2030	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VAY (tiếp theo)

24.3 Vay tổ chức tín dụng dài hạn (tiếp theo)

Chi tiết vay tổ chức tín dụng dài hạn thể hiện như sau: (tiếp theo)

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày đến hạn cuối cùng	Mô tả tài sản thế chấp
	VND		

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Tây

- 021C16	336.965.734.748	Ngày 2 tháng 2 năm 2028	Quyền sử dụng đất và các tài sản bao gồm công trình trên đất, động sản và quyền tài sản thuộc dự án Trung Tâm thương mại cao ốc văn phòng Etown Central thuộc Song Mai, công ty con của Nhóm Công ty, tọa lạc tại Số 11 Đường Đoàn Văn Bơ, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh
----------	-----------------	-------------------------	--

Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực

- 01/2014/HDCVL/TCDL/ TBW/Phu Lac (EUR)	277.740.872.236	Ngày 30 tháng 12 năm 2027	Toàn bộ tài sản của Nhà máy Điện gió Phú Lạc thuộc Thuận Bình, công ty con của Nhóm Công ty, tọa lạc tại Huyện Tuy Phong, Tỉnh Bình Thuận
--	-----------------	---------------------------	---

Ngân hàng TMCP Ngoại thương – Chi nhánh Gia Lai

- Số 01/2015/HĐTD với hạn mức 400 tỷ VND	340.411.000.000	Ngày 13 tháng 7 năm 2030	(ii)
---	-----------------	--------------------------	------

Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Trung Bộ (i)

- Số 01/TDNN (USD)	87.400.772.020	Ngày 1 tháng 6 năm 2035	Một phần Tài sản cố định hữu hình tại Nhà máy Thủy điện Sông Hình
--------------------	----------------	-------------------------	---

Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC Việt Nam

- VNM160065/1CM	237.876.546.986	Ngày 26 tháng 11 năm 2027	Toàn bộ máy móc và thiết bị là pin mặt trời hoặc các thiết bị khác có liên quan đến hệ thống điện mặt trời áp mái từ Công ty TNHH Điện mặt trời REE và/hoặc các công ty con
- VNM163048VM	279.275.423.205	Ngày 13 tháng 1 năm 2030	Quyền sử dụng đất; tòa nhà và các khoản phải thu từ thuê văn phòng của REE Tower tọa lạc tại: Số 9 Đường Đoàn Văn Bơ, Quận 4; Số 362-366 Đường Nguyễn Trãi, Phường 8, Quận 5; Số 61-63 Đường Bà Hòm, Phường 13, Quận 6; Số 180 Đường Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 3, TP.HCM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VAY (tiếp theo)

24.3 Vay tổ chức tín dụng dài hạn (tiếp theo)

Chi tiết vay tổ chức tín dụng dài hạn thể hiện như sau: (tiếp theo)

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày đến hạn cuối cùng	Mô tả tài sản thế chấp
VND			
Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Lai Châu			
- 08/2015/HĐTDĐT-NHPT	179.383.000.000	Ngày 20 tháng 10 năm 2027	Quyền sử dụng đất, toàn bộ tài sản gắn liền với đất và tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có của dự án Công trình Thủy điện Nậm Ban 2 theo Quyết định số 0412/2014/QĐ-HĐTV-NB2 ngày 29 tháng 5 năm 2015
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam			
- SHBVN/CMC/122022/ HĐTD/THACBA2	253.541.907.672	Ngày 25 tháng 11 năm 2034	Toàn bộ khoản phải thu phát sinh từ các thửa đất; toàn bộ tài sản thuộc dự án Thủy Điện Thác Bà 2; khoản phải thu phát sinh theo Hợp đồng mua bán điện của dự án Thủy Điện Thác Bà 2; hợp đồng Bảo lãnh của Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà và Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2
- SHBVN/CMC/212022/ HĐTD/MHP	75.000.000.000	Ngày 8 tháng 9 năm 2026	Toàn bộ doanh thu từ hợp đồng mua bán điện từ cụm dự án Thủy điện Mường Hum - Thủy điện Bản Xèo số 08/2019/HĐ_NMĐ giữa Công ty Cổ phần Thủy điện Mường Hum và Tập đoàn Điện lực Việt Nam ngày 6 tháng 9 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VAY (tiếp theo)

24.3 Vay tổ chức tín dụng dài hạn (tiếp theo)

Chi tiết vay tổ chức tín dụng dài hạn thể hiện như sau: (tiếp theo)

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Ngày đến hạn cuối cùng	Mô tả tài sản thế chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam			
- 0094/2038/D-DA/01	1.095.140.557.250	Ngày 8 tháng 5 năm 2026	Toàn bộ tài sản, máy móc, thiết bị thuộc Dự án Nhà máy Điện gió Trà Vinh V1-3 Quyền tài sản phát sinh từ dự án
- 0146/2038/D-DA/01	26.440.908.925	Ngày 19 tháng 1 năm 2029	Một phần máy móc và thiết bị là các tấm pin mặt trời liên quan đến hệ thống điện mặt trời trên mái nhà của Công ty và các Công ty con
- 562/TBN-KDN/21DH	31.000.000.000	Ngày 2 tháng 2 năm 2029	
- 0001/2138/D-DA/01	158.114.429.347	Ngày 2 tháng 8 năm 2029	
- 0002/2138/D-DA/01	47.495.308.968	Ngày 2 tháng 2 năm 2029	
- 0002/2138/D-DA/01	45.049.411.699	Ngày 2 tháng 2 năm 2029	
TỔNG CỘNG	7.037.443.103.223		
<i>Trong đó:</i>			
Vay dài hạn đến hạn trả	670.048.581.340		
Vay dài hạn	6.367.394.521.883		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VAY (tiếp theo)

24.3 Vay tổ chức tín dụng dài hạn (tiếp theo)

- (i) Đây là khoản vay để đầu tư xây dựng Nhà máy Thủy điện Sông Hình của VSH từ nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức của Quỹ Phát triển Bắc Âu ("NDF"). Vào ngày 22 tháng 11 năm 2005, VSH đã nhận bàn giao khoản vay này từ Tổng Công ty Điện lực Việt Nam khi thực hiện cổ phần hoá thông qua hợp đồng tín dụng số 01/TDNN với Chi nhánh Quỹ hỗ trợ Phát triển Phú Yên (nay là Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Trung Bộ). Các khoản vay này không lãi suất và chịu chi phí quản lý vốn vay 0,2%/năm và phí dịch vụ 0,75%/năm.
- (ii) Những khoản vay này nhằm mục đích thanh toán chi phí đầu tư xây dựng Dự án Thủy điện Thượng Kon Tum của VSH, theo thỏa thuận tài trợ dự án số 01/2015/TTDA và 01/2017/TTDA giữa Nhóm Công ty và các ngân hàng thương mại bao gồm BIDV - Chi nhánh Bình Định, Vietcombank - Chi nhánh Kon Tum, và Vietcombank - Chi nhánh Gia Lai, trong đó, BIDV - Chi nhánh Bình Định giữ vai trò là ngân hàng đầu mối và đại lý nhận tài sản đảm bảo, bao gồm toàn bộ quyền sử dụng đất, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và các tài sản hình thành trong tương lai của Dự án Thủy điện Thượng Kon Tum của VSH.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VAY (tiếp theo)

24.4 Trái phiếu thường trong nước

Chi tiết của trái phiếu vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 được trình bày như sau:

	Giá trị VND
REE-BOND 2029 (i)	2.318.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu	(38.297.128.070)
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	21.063.420.444
TỔNG CỘNG	2.300.766.292.374
<i>Trong đó:</i>	
Vay dài hạn trái phiếu	2.300.766.292.374

- (i) Vào ngày 28 tháng 1 năm 2019, Công ty đã phát hành 2.318 trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền và có bảo lãnh thanh toán với tổng giá trị 2.318 tỷ VND (mệnh giá 1 tỷ đồng/ trái phiếu).

Các trái phiếu này được hoàn trả sau mười (10) năm kể từ ngày phát hành và được mua lại một lần vào ngày đáo hạn.

Tổng số tiền thu từ đợt phát hành này được sử dụng để (1) Phát triển các dự án bất động sản văn phòng cho thuê trên quỹ đất hiện hữu (khu văn phòng Etown) ở Thành phố Hồ Chí Minh; (2) thanh toán tiền sử dụng đất, mua đất; phát triển thêm quỹ đất nhưng không dùng cho mục đích phát triển quỹ đất ở Khu đô thị mới Thủ Thiêm, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Các trái phiếu này được đảm bảo bằng 38.365.168 cổ phiếu Công ty Cổ phần Thủy Điện Thác Bà, 24.932.630 cổ phiếu Công ty Cổ phần Thủy điện Mường Hum và 32.000.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần Thủy Điện Sông Ba Hạ thuộc sở hữu của Nhóm Công ty (Thuyết minh số 1 và 16.3).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Dự phòng phải trả thể hiện chi phí dự phòng bảo hành cho các công trình lắp đặt, sản phẩm và chi phí sửa chữa, lắp đặt và bảo trì. Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải trả được trình bày như sau:

			VND
	Dự phòng bảo hành sản phẩm	Dự phòng chi phí bảo hành công trình lắp đặt	Tổng cộng
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	855.118.364	57.087.239.867	57.942.358.231
Tăng: Dự phòng trong kỳ	701.344.214	15.056.095.555	15.757.439.769
Giảm: Hoàn nhập trong kỳ	(444.039.695)	(9.031.563.548)	(9.475.603.243)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>1.112.422.883</u>	<u>63.111.771.874</u>	<u>64.224.194.757</u>
Trong đó:			
Ngắn hạn			4.806.114.968
Dài hạn			59.418.079.789

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

26.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	VND					
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023						
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	3.564.104.840.000	1.050.489.310.786	(47.622.230.162)	234.678.637.677	10.704.620.223.639	15.506.270.781.940
Cổ tức bằng cổ phiếu	533.037.760.000	-	-	-	(533.037.760.000)	-
Cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(355.402.569.000)	(355.402.569.000)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	1.234.064.017.222	1.234.064.017.222
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(8.148.942.485)	(8.148.942.485)
Khác	-	-	-	-	(11.410.196.332)	(11.410.196.332)
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>4.097.142.600.000</u>	<u>1.050.489.310.786</u>	<u>(47.622.230.162)</u>	<u>234.678.637.677</u>	<u>11.030.684.773.044</u>	<u>16.365.373.091.345</u>
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024						
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	4.097.142.600.000	1.050.489.310.786	(47.622.230.162)	415.591.264.689	11.802.464.925.759	17.318.065.871.072
Cổ tức bằng cổ phiếu (*)	612.991.400.000	-	-	-	(612.991.400.000)	-
Cổ tức bằng tiền (*)	-	-	-	-	(408.706.345.000)	(408.706.345.000)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	834.346.468.879	834.346.468.879
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(7.040.814.695)	(7.040.814.695)
Khác	-	-	-	-	(5.772.789.767)	(5.772.789.767)
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>4.710.134.000.000</u>	<u>1.050.489.310.786</u>	<u>(47.622.230.162)</u>	<u>415.591.264.689</u>	<u>11.602.300.045.176</u>	<u>17.730.892.390.489</u>

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 02/2024/ĐHĐCĐ-NQ ngày 29 tháng 3 năm 2024, cổ đông của Nhóm Công ty đã thông qua việc chia cổ tức 25% cho năm 2023 từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, trong đó chi trả cổ tức 10% bằng tiền và 15% bằng cổ phiếu. Theo đó, vào ngày 30 tháng 5 năm 2024, Nhóm Công ty đã hoàn tất việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức và được SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt thông qua việc cấp GCNĐKDN lần thứ 30 vào ngày 13 tháng 6 năm 2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

26.2 Các giao dịch về vốn với cổ đông và phân phối cổ tức

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Vốn cổ phần đã góp		
Vào ngày 1 tháng 1	4.097.142.600.000	3.564.104.840.000
Cổ tức bằng cổ phiếu	612.991.400.000	533.037.760.000
Vào ngày 30 tháng 6	<u>4.710.134.000.000</u>	<u>4.097.142.600.000</u>
Cổ tức		
Cổ tức đã công bố bằng cổ phiếu	612.991.400.000	533.037.760.000
Cổ tức đã công bố bằng tiền	408.706.345.000	355.402.569.000
Cổ tức đã trả trong kỳ	404.243.986.100	352.029.359.650

26.3 Cổ phiếu phổ thông

	Số lượng	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Cổ phiếu đã phát hành		
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	471.013.400	409.714.260
Cổ phiếu phổ thông	471.013.400	409.714.260
Cổ phiếu quỹ		
Cổ phiếu phổ thông	(1.007.915)	(1.007.915)
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	470.005.485	408.706.345

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

26.4 Lợi ích cổ đông không kiểm soát

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Vào ngày 1 tháng 1	3.452.035.366.916	3.697.421.830.798
Lợi nhuận thuần trong kỳ	117.452.314.071	444.132.915.907
Cổ tức đã công bố	(85.231.244.385)	(420.667.186.898)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	(5.602.358.546)	(6.416.057.515)
Tăng (giảm) do thay đổi tỉ lệ sở hữu trong công ty con	43.996.680.853	(21.643.695.080)
Khác	(7.639.752.773)	1.303.650.026
Vào ngày 30 tháng 6	<u>3.515.011.006.136</u>	<u>3.694.131.457.238</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

26.5 Lãi trên cổ phiếu

Lãi trên cổ phiếu được xác định như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	834.346.468.879	1.234.064.017.222
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đồng sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	834.346.468.879	1.234.064.017.222
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ (*)	470.005.485	470.005.485
Lãi trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)		
- Lãi cơ bản	1.775	2.626
- Lãi suy giảm (**)	1.771	2.626

(*) Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ năm 2023 để phản ánh việc chia cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 15% đã thực hiện trong năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 02/2024/ĐHĐCĐ-NQ ngày 29 tháng 3 năm 2024.

(**) Lãi suy giảm cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được phản ánh việc thay đổi số lượng cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu từ việc phát hành thành công 1.007.915 cổ phiếu ESOP như trình bày ở thuyết minh số 37.

Ngoài ra, Công ty không có cổ phiếu suy giảm tiềm tàng nào khác vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

27. DOANH THU

27.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Tổng doanh thu	4.025.139.957.006	4.547.772.473.779
Trong đó:		
Doanh thu hạ tầng điện, nước	1.944.292.632.289	2.696.012.877.450
Doanh thu cơ điện lạnh	1.487.214.254.929	1.317.985.340.665
Doanh thu bất động sản và cho thuê văn phòng	593.633.069.788	533.774.255.664
Các khoản giảm trừ doanh thu	(6.468.938.903)	(4.769.723.804)
Giảm giá hàng bán	(6.468.938.903)	(4.769.723.804)
DOANH THU THUẦN	4.018.671.018.103	4.543.002.749.975
Trong đó:		
Doanh thu hạ tầng điện, nước	1.944.292.632.289	2.696.012.877.450
Doanh thu cơ điện lạnh	1.480.745.316.026	1.313.215.616.861
Doanh thu bất động sản và cho thuê văn phòng	593.633.069.788	533.774.255.664

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. DOANH THU (tiếp theo)

27.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Cổ tức	85.921.642.904	43.094.288.725
Lãi tiền gửi	51.847.337.645	62.167.727.482
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư	19.079.450.718	9.195.766.634
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	576.308.690	2.017.400.604
Khác	1.297.433.606	-
TỔNG CỘNG	158.722.173.563	116.475.183.445

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Giá vốn cơ điện lạnh	1.306.211.282.596	1.148.825.439.724
Giá vốn hạ tầng điện, nước	1.120.954.949.194	1.082.546.221.467
Giá vốn bất động sản và cho thuê văn phòng	169.937.806.292	176.780.605.480
TỔNG CỘNG	2.597.104.038.082	2.408.152.266.671

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Chi phí lãi vay và phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	378.061.839.574	496.656.118.233
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	25.180.621.493	10.097.073.738
Khác	21.355.527.184	4.480.018.043
TỔNG CỘNG	424.597.988.251	511.233.210.014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Chi phí bán hàng	53.104.929.686	41.798.597.214
Chi phí nhân viên	30.580.402.696	26.775.525.133
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.812.951.991	3.719.650.981
Khác	15.711.574.999	11.303.421.100
Chi phí quản lý doanh nghiệp	271.327.982.154	250.386.707.016
Chi phí nhân viên	110.869.110.960	101.888.216.785
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	58.975.344.570	50.098.121.473
Phân bổ lợi thế thương mại	35.199.284.517	35.199.284.516
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.888.331.445	33.238.217.366
Khác	30.395.910.662	29.962.866.876
TỔNG CỘNG	324.432.911.840	292.185.304.230

31. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	8.971.511.672	15.725.321.355
Thu nhập từ thanh lý tài sản	3.363.389.923	819.087.655
Các khoản bồi thường	539.231.346	1.180.168.927
Khác	5.068.890.403	13.726.064.773
Chi phí khác	1.582.843.471	3.562.902.367
Lỗ từ thanh lý tài sản	519.330.737	49.395.014
Các khoản phạt và bồi thường	199.925.928	257.254.944
Khác	863.586.806	3.256.252.409
LỢI NHUẬN KHÁC	7.388.668.201	12.162.418.988

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Chi phí nguyên vật liệu	1.031.707.588.442	576.321.300.046
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 12, 13, 15 và 17)	627.623.163.428	634.374.476.879
Chi phí dịch vụ mua ngoài	589.048.488.103	504.816.604.577
Chi phí nhân viên	323.975.793.860	303.031.037.249
Chi phí khác	322.319.353.731	597.466.281.997
TỔNG CỘNG	2.894.674.387.564	2.616.009.700.748

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Nhóm Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất từ 5% đến 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

33.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Chi phí thuế TNDN	117.555.909.632	170.804.433.972
Điều chỉnh thuế TNDN trích thừa trong những kỳ trước	(905.714.102)	(794.934.206)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	116.650.195.530	169.289.499.766
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	4.030.813.188	1.430.954.502
TỔNG CỘNG	120.681.008.718	170.720.454.268

Dưới đây là bảng đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.072.479.791.668	1.848.917.387.397
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Nhóm Công ty	214.495.958.334	369.783.477.479
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (giảm)</i>		
Phần lãi trong công ty liên kết	(46.766.573.995)	(77.769.563.181)
Thu nhập cổ tức không chịu thuế TNDN	(17.184.328.581)	(8.618.857.745)
Các khoản chi phí không được trừ	18.257.781.746	4.130.530.338
Điều chỉnh thuế TNDN theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP	(6.523.112.386)	(865.458.122)
Phân bổ lợi thế thương mại	7.039.856.903	7.039.856.903
Lỗi kỳ trước chuyển sang của các công ty con	8.374.527.127	1.669.557.744
Điều chỉnh thuế TNDN trích thừa các kỳ trước	(905.714.102)	(794.934.206)
Thuế ưu đãi được hưởng tại công ty con	(21.289.420.126)	(93.893.583.094)
Chênh lệch thuế suất từ các công ty con	(42.373.699.404)	(36.131.099.478)
Khác	7.555.733.202	6.170.527.630
Chi phí thuế TNDN	120.681.008.718	170.720.454.268

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

33.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

33.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số khoản thuế TNDN hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Trích trước chi phí hoạt động	21.148.042.084	26.493.102.149	(5.345.060.065)	5.006.921
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	13.288.070.824	13.288.070.824	-	-
Lợi nhuận chưa thực hiện	13.949.540.542	13.955.950.124	(6.409.582)	1.449.189.081
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	13.389.937.341	13.539.362.394	(149.425.053)	(442.280.910)
Lợi nhuận được tính thuế TNDN	8.920.716.346	6.910.296.406	2.010.419.940	-
Dự phòng các khoản đầu tư	(7.203.989.427)	(6.717.042.986)	(486.946.441)	-
Khác	2.866.948.581	2.920.340.568	(53.391.987)	(2.442.869.594)
	66.359.266.291	70.390.079.479		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Lãi từ việc đánh giá lại tài sản của VSH	(188.013.161.945)	(188.013.161.945)	-	-
Khác	(1.088.124.294)	(1.088.124.294)	-	-
	(189.101.286.239)	(189.101.286.239)		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			(4.030.813.188)	(1.430.954.502)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

Bên liên quan

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung
Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO
Công ty Cổ phần Thủy điện Bình Điền
Công ty Cổ phần Thủy điện Sử Pán 2
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà
Công ty Cổ phần B.O.O Nước Thủ Đức
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Nước Sạch Sài Gòn
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Khánh Hòa
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp
Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức
Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè
Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định
Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn
Công ty Cổ phần Cơ điện Đoàn Nhất

Mối quan hệ

Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Nhóm Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một Nhóm Công ty.

Các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	170.400.000.000	32.000.000.000
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	141.407.175.000	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	115.883.242.420	35.812.488.000
		Doanh thu cho thuê	1.595.053.654	1.143.358.696
		Doanh thu dịch vụ	292.270.740	382.248.865
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Nước Sạch Sài Gòn	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	47.999.600.000	11.999.900.000
Công ty Cổ phần Đầu tư nước Tân Hiệp	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	22.813.326.240	53.760.000.000
		Bán hàng	128.085.000	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	5.256.608.000	5.256.608.000
Công ty Cổ phần Cơ điện Đoàn Nhất	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	3.984.750.000	8.161.230.000
		Bán hàng	2.645.152.614	1.856.718.746
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung	Công ty liên kết	Góp vốn	1.162.085.518	-
Công ty Cổ phần B.O.O Nước Thủ Đức	Công ty liên kết	Bán hàng	267.750.000	-
		Thu nhập cổ tức	-	23.474.060.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau: (tiếp theo)

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà	Công ty liên kết	Thu hồi khoản cho vay	-	48.000.000.000
		Lãi cho vay	-	3.547.890.409
Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	-	2.285.625.600
Công ty Cổ phần Cơ điện Hợp Nhất	Công ty liên kết	Bán hàng	-	12.175.800
Công ty Cổ phần Cơ điện Chất Lượng	Công ty liên kết	Bán hàng	-	72.519.100

Các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ được trình bày như sau:

			VND	
Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty Cổ phần Cơ điện Đoàn Nhất	Công ty liên kết	Doanh thu dịch vụ	<u>2.132.988.253</u>	<u>2.429.084.712</u>
Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Đầu tư nước Tân Hiệp	Công ty liên kết	Doanh thu dịch vụ	2.639.062.000	-
Công ty Cổ phần Cơ điện Đoàn Nhất	Công ty liên kết	Doanh thu dịch vụ	<u>89.010.484</u>	<u>119.078.123</u>
TỔNG CỘNG			2.728.072.484	119.078.123

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ được trình bày như sau:

			VND	
Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Phải thu ngắn hạn khác				
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	70.742.987.500	20.739.719.000
Công ty Cổ phần Cơ điện Đoàn Nhất	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	3.984.750.000	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	-	28.459.523.200
Công ty Cổ phần B.O.O Nước Thủ Đức	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	-	21.126.654.000
Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	-	17.319.067.000
TỔNG CỘNG			74.727.737.500	87.644.963.200
Phải trả ngắn hạn khác				
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	5.000.000.000	-
Chi phí trích trước ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ	Công ty liên kết	Phí dịch vụ	292.270.740	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2024 không cần bảo đảm (trừ khoản trái phiếu tại *Thuyết minh số 24.3*), không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 30 tháng 6 năm 2023, Nhóm công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Nhóm Công ty. Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Các nghiệp vụ với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

		VND	
		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Thù lao của Hội đồng Quản trị		5.490.000.000	5.340.000.000
Bà Nguyễn Thị Mai Thanh	Chủ tịch	2.370.000.000	2.220.000.000
Ông Alain Xavier Cany	Phó chủ tịch	1.020.000.000	1.020.000.000
Bà Hsu Hai Yeh (bổ nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2023)	Thành viên	600.000.000	300.000.000
Ông Huỳnh Thanh Hải	Thành viên	-	-
Ông Nguyễn Ngọc Thái Bình	Thành viên	-	-
Ông Stephen Patrick Gore (từ nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2023)	Thành viên	-	300.000.000
Ông Đỗ Lê Hùng	Thành viên độc lập	900.000.000	900.000.000
Ông Mark Andrew Hutchinson	Thành viên độc lập	600.000.000	600.000.000
Tiền lương và thưởng của Ban Tổng Giám đốc		11.825.000.000	4.800.000.000
Ông Huỳnh Thanh Hải (từ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2024)	Tổng Giám đốc	7.300.000.000	2.400.000.000
Ông Nguyễn Quang Quyền	Phó Tổng Giám đốc	2.905.000.000	1.200.000.000
Ông Nguyễn Ngọc Thái Bình	Phó Tổng Giám đốc	1.620.000.000	1.200.000.000
TỔNG CỘNG		17.315.000.000	10.140.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. CÁC CAM KẾT

35.1 Cam kết cho thuê hoạt động – Nhóm Công ty là bên thuê

Nhóm Công ty hiện đang thuê xưởng để làm địa điểm bố trí nhà máy tại Khu Công nghiệp Tân Bình, nhà kho và các văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Dưới một năm	13.298.410.188	35.576.551.003
Trên một đến năm năm	2.975.567.725	6.519.293.180
Trên năm năm	3.131.975.009	3.218.576.354
TỔNG CỘNG	19.405.952.922	45.314.420.537

35.2 Cam kết cho thuê hoạt động – Nhóm Công ty là bên cho thuê

Nhóm Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Dưới một năm	1.631.253.339.285	1.194.596.696.189
Từ một đến năm năm	3.275.646.542.554	1.127.207.529.897
Trên năm năm	29.067.988.253	161.609.345.496
TỔNG CỘNG	4.935.967.870.092	2.483.413.571.582

35.3 Các cam kết liên quan đến các chi phí đầu tư lớn

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, Nhóm Công ty có các cam kết trị giá 438.524.179.852 VND chủ yếu liên quan đến việc xây dựng và phát triển dự án điện gió, thủy điện, điện mặt trời và văn phòng cho thuê của Nhóm Công ty.

35.4 Cam kết theo thỏa thuận bảo lãnh thanh toán trái phiếu

Vào ngày 28 tháng 1 năm 2019, Công ty đã ký thỏa thuận với Credit Guarantee and Investment Facility ("CGIF") – Một quỹ tín thác của Ngân hàng Phát triển Châu Á. Theo đó, CGIF đã phát hành bảo lãnh thanh toán cho các Chủ sở hữu của 2.318 trái phiếu (Thuyết minh số 24.4) được phát hành bởi Công ty và Công ty cam kết thanh toán khoản phí bảo lãnh là 1,40%/ năm trên tổng giá trị trái phiếu lưu hành trong vòng 10 năm kể từ ngày phát hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Nhóm Công ty được tổ chức theo các đơn vị kinh doanh dựa trên các sản phẩm và dịch vụ và bao gồm bốn bộ phận báo cáo theo hoạt động như sau:

- Cơ điện lạnh;
- Bất động sản và cho thuê văn phòng;
- Hạ tầng điện; và
- Hạ tầng nước.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các bộ phận được quản lý riêng biệt nhằm phục vụ cho việc ra quyết định, phân bổ nguồn lực và đánh giá thành tích. Thành tích của các bộ phận được đánh giá dựa trên kết quả lãi lỗ mà trên một số khía cạnh, như được trình bày trong bảng dưới đây, được đo lường khác với kết quả hoạt động kinh doanh trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Nguồn tài trợ, bao gồm thu nhập và chi phí từ hoạt động tài chính; và thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý tập trung ở cấp độ Nhóm Công ty chứ không phân bổ cho các bộ phận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. BẢO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Kết quả bộ phận cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

	VND				
	Cơ điện lạnh	Bất động sản và cho thuê văn phòng	Hạ tầng điện	Hạ tầng nước	Hợp nhất
<i>Doanh thu</i>					
Tổng doanh thu của bộ phận	1.647.414.954.482	678.082.010.384	1.972.571.337.569	10.658.847.118	4.308.727.149.553
Doanh thu giữa các bộ phận	(166.669.638.456)	(84.448.940.596)	(38.881.140.735)	(56.411.663)	(290.056.131.450)
TỔNG CỘNG	1.480.745.316.026	593.633.069.788	1.933.690.196.834	10.602.435.455	4.018.671.018.103
<i>Kết quả bộ phận</i>					
Lợi nhuận sau thuế của bộ phận (*)	36.401.163.765	301.848.369.595	443.789.769.923	125.777.032.315	907.816.335.598
Lỗ sau thuế không phân bổ					43.982.447.352
Tổng lợi nhuận sau thuế					951.798.782.950
<i>Trong đó:</i>					
<i>Công ty mẹ</i>					
Lợi nhuận sau thuế của bộ phận	34.231.080.570	286.626.802.470	343.996.265.441	125.509.873.046	790.364.021.527
Lỗ sau thuế không phân bổ					43.982.447.352
					834.346.468.879
Cổ đông không kiểm soát	2.170.083.195	15.221.567.125	99.793.504.482	267.159.269	117.452.314.071
Tài sản bộ phận và nợ bộ phận vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:					
Tài sản của bộ phận	2.749.578.080.087	4.211.211.564.908	22.792.458.451.533	2.483.317.770.989	32.236.565.867.517
Tài sản không phân bổ					2.505.368.824.693
TỔNG TÀI SẢN					34.741.934.692.210
Nợ của bộ phận	2.401.354.400.237	929.258.396.906	8.424.005.370.714	23.760.254.007	11.778.378.421.864
Nợ không phân bổ					1.717.652.873.721
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ					13.496.031.295.585

(*) Bao gồm trong lợi nhuận sau thuế của bộ phận là phần lãi trong công ty liên kết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Kết quả bộ phận cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 như sau:

	VND				
	Cơ điện lạnh	Bất động sản và cho thuê văn phòng	Hạ tầng điện	Hạ tầng nước	Hợp nhất
<i>Doanh thu</i>					
Tổng doanh thu của bộ phận	1.550.919.996.397	614.363.961.894	2.825.682.021.328	27.055.277.363	5.018.021.256.982
Doanh thu giữa các bộ phận	(237.704.379.536)	(80.589.706.230)	(156.674.654.550)	(49.766.691)	(475.018.507.007)
TỔNG CỘNG	1.313.215.616.861	533.774.255.664	2.669.007.366.778	27.005.510.672	4.543.002.749.975
<i>Kết quả bộ phận</i>					
Lợi nhuận sau thuế của bộ phận (*)	29.507.442.092	293.021.788.181	1.160.477.803.066	186.273.560.798	1.669.280.594.137
Lỗ sau thuế không phân bổ					8.916.338.992
Tổng lợi nhuận sau thuế					1.678.196.933.129
<i>Trong đó:</i>					
<i>Công ty mẹ</i>					
Lợi nhuận sau thuế của bộ phận	26.064.313.854	278.351.475.317	735.921.945.066	184.809.943.993	1.225.147.678.230
Lỗ sau thuế không phân bổ					8.916.338.992
					1.234.064.017.222
Cổ đông không kiểm soát	3.443.128.238	14.670.312.864	424.555.858.000	1.463.616.805	444.132.915.907
Tài sản bộ phận và nợ bộ phận vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:					
Tài sản của bộ phận	2.524.812.507.635	3.844.262.849.830	23.736.924.885.289	2.634.691.655.734	32.740.691.898.488
Tài sản không phân bổ					2.171.580.947.605
TỔNG TÀI SẢN					34.912.272.846.093
Nợ của bộ phận	2.018.559.598.428	956.531.666.270	9.357.196.643.294	19.646.343.910	12.351.934.251.902
Nợ không phân bổ					1.790.237.356.203
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ					14.142.171.608.105

(*) Bao gồm trong lợi nhuận sau thuế của bộ phận là phần lãi trong công ty liên kết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo Nghị quyết HĐQT số 07/2024/NQ-HĐQT-REE ngày 4 tháng 3 năm 2024, HĐQT của Công ty đã thông qua kế hoạch phát hành 1.007.915 cổ phiếu ESOP cho người lao động từ cổ phiếu quỹ của Công ty. Vào ngày 23 tháng 7 năm 2024, theo Nghị quyết HĐQT số 44/2024/NQ-HĐQT-REE, HĐQT của Công ty đã thông qua báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu nói trên.

Trong tháng 7 năm 2024, Công ty TNHH Nước sạch REE, công ty con của Nhóm Công ty, đã hoàn tất việc nhận chuyển nhượng 1.600.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước Suối Dầu ("SUOIDAUWACO") từ các cổ đông hiện hữu. Qua đó, tỉ lệ sở hữu của Nhóm Công ty tại SUOIDAUWACO là 20% và SUOIDAUWACO đã trở thành công ty liên kết của Nhóm Công ty sau giao dịch này.

Ngoài các sự kiện nêu trên và đã được trình bày tại Thuyết minh số 16, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.



Phạm Thị Uyên Phương
Người lập



Hồ Trần Diệu Linh
Kế toán trưởng



Lê Nguyễn Minh Quang
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2024